

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC SƯ PHẠM TOÁN - TIN

Mã số: 7140 209

(Ban hành kèm theo Quyết định số 345/QĐ-ĐHHV ngày 07/4/2022
của Hiệu trưởng Trường Đại học Hùng Vương)

1. Cấu trúc chương trình đào tạo

STT	Học phần	Số TC
I	KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG	35
I.1	Bắt buộc	33
-	Lý luận chính trị	11
-	Ngoại ngữ đại cương	10
-	Tin học đại cương	2
-	Pháp luật đại cương	2
-	Kỹ năng mềm	2
-	Kiến thức Toán, KHTN, KHXH	6
-	Giáo dục thể chất	(90 giờ)
-	Giáo dục quốc phòng và an ninh	(165 giờ)
I.2	Tự chọn (theo lĩnh vực hoặc nhóm ngành)	2
II	KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH	23
II.1	Bắt buộc	21
II.2	Tự chọn	2
III	KIẾN THỨC NGÀNH	43
III.1	Kiến thức ngành chính	28
III.1.1	Bắt buộc	24
III.1.2	Tự chọn	4
III.2	Kiến thức ngành phụ	15
III.2.1	Bắt buộc	13
III.2.2	Tự chọn	2
IV	KIẾN THỨC ĐÀO TẠO NĂNG LỰC SƯ PHẠM	27
IV.1	Bắt buộc	25
IV.2	Tự chọn	2
V	THỰC TẬP, ĐỀ ÁN TỐT NGHIỆP	10
-	Thực tập sư phạm 1	2
-	Thực tập sư phạm 2	3
-	Đề án tốt nghiệp hoặc học phần chuyên môn thay thế đề án tốt nghiệp	5
TỔNG:		138

2. Nội dung chương trình đào tạo

TT	Mã số	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ			Học phần học trước
				LT	TH/ TN/ TL	Tự học	
I		KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG	35				
I.1		Bắt buộc	33				
1	DPT319	Triết học Mác – Lênin	3	30	30	90	

TT	Mã số	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ			Học phần học trước
				LT	TH/ TN/ TL	Tự học	
2	DPT220	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	20	20	60	DPT319
3	DPT215	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	20	20	60	DPT220
4	DPT207	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	20	20	60	DPT215
5	DPT221	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	20	20	60	DPT207
		Ngoại ngữ đại cương (Chọn 1 ngoại ngữ)					
6	LCE315	Tiếng Anh 1	3	30	30	90	
7	LCE216	Tiếng Anh 2	2	20	20	60	
8	LCE317	Tiếng Anh 3	3	30	30	90	
9	LCE218	Tiếng Anh 4	2	20	20	60	
	LCC350	Tiếng Trung 1	3	30	30	90	
	LCC251	Tiếng Trung 2	2	20	20	60	
	LCC252	Tiếng Trung 3	2	20	20	60	
	LCC353	Tiếng Trung 4	3	30	30	90	
6	JAP401	Tiếng Nhật 1	4	45	30	125	
7	JAP402	Tiếng Nhật 2	4	45	30	125	
8	JAP203	Tiếng Nhật 3	2	20	20	60	
10	PHE101	Giáo dục thể chất 1	(1)				
11	PHE102	Giáo dục thể chất 2	(1)				
12	PHE103	Giáo dục thể chất 3	(1)				
13	NDE801	Giáo dục quốc phòng và an ninh	(165T)				
14	CPS201	Tin học đại cương	2	10	40	50	
15	DPT213	Pháp luật đại cương	2	20	20	60	
16	PSY234	Kỹ năng mềm	2	15	30	55	
17	CHE265	Cơ sở khoa học tự nhiên	2	20	20	60	
18	BIO270	Hoạt động giáo dục STEM	2	20	20	60	
19	MAT201	Tập hợp logic	2	20	20	60	
I.2		Tự chọn (Chọn 1 học phần)	2				
20	MUE247	Âm nhạc	2*	20	20	60	
	PHI202	Mỹ học đại cương	2*	20	20	60	
	PSY230	Khoa học sư phạm và nghệ thuật sư phạm	2*	15	30	55	
	PSY231	Hoạt động giáo dục ở trường phổ thông	2*	20	20	60	
	HIS202	Lịch sử văn minh thế giới	2*	20	20	60	
	BIO201	Môi trường và con người	2*	20	20	60	
	TAC202	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2*	20	20	60	
II		KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH	23				
II.1		Bắt buộc	21				
21	MAT203	Toán rời rạc	2	20	20	60	
22	MAT202	Phương pháp NCKH chuyên ngành Toán học	2	20	20	60	

TT	Mã số	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ			Học phần học trước
				LT	TH/ TN/ TL	Tự học	
23	MAT274	Đại số tuyến tính 1	2	20	20	60	
24	MAT275	Đại số tuyến tính 2	2	20	20	60	
25	MAT306	Giải tích 1	3	30	30	90	
26	MAT261	Giải tích 2	2	20	20	60	
27	MAT208	Giải tích 3	2	20	20	60	MAT306 MAT261
28	MAT376	Đại số đại cương	3	30	30	90	
29	MAT366	Hình học affin và hình học oclit	3	30	30	90	MAT274 MAT275
II.2		Tự chọn (Chọn 1 học phần)	2				
30	MAT210	Lịch sử toán	2*	20	20	60	
	MAT264	Chuyên đề toán phổ thông 1	2*	15	30	55	
	MAT211	Những nguyên lý cơ bản trong toán học	2*	20	20	60	
	MAT212	Bất đẳng thức và sáng tạo bất đẳng thức	2*	20	20	60	
	MAT213	Phương trình hàm	2*	20	20	60	
III		KIẾN THỨC NGÀNH	43				
III.1		Kiến thức ngành chính	28				
III.1.1		Bắt buộc	24				
31	MAT265	Chuyên đề toán phổ thông 2	2	15	30	55	
32	MAT277	Số học	2	20	20	60	
33	MAT318	Đại số sơ cấp và thực hành giải toán	3	30	30	90	
34	MAT278	Hình học sơ cấp và thực hành giải toán	2	20	20	60	
35	MAT267	Phương trình vi phân	2	20	20	60	
36	MAT379	Không gian tô pô – độ đo – tích phân	3	30	30	90	MAT306
37	MAT325	Lý thuyết xác suất	3	30	30	90	
38	MAT222	Hàm phức 1	2	20	20	60	
39	MAT380	Thống kê toán học	3	30	30	90	
40	MAT281	Giải tích hàm	2	20	20	60	
III.1.2		Tự chọn (Chọn 2 học phần)	4				
41	MAT230	Giải tích số	2*	20	20	60	
	MAT231	Các định lý giới hạn và ứng dụng	2*	20	20	60	MAT325
	MAT229	Chuyên đề đa thức và phân thức hữu tỉ	2*	20	20	60	
	MAT233	Quy hoạch tuyến tính	2*	20	20	60	
	MAT226	Tiếng Anh chuyên ngành Toán học	2*	20	20	60	
	MAT262	Hình học họa hình	2*	20	20	60	
III.2		Kiến thức ngành phụ	15				

TT	Mã số	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ			Học phần học trước
				LT	TH/ TN/ TL	Tự học	
III.2.1		Bắt buộc	13				
43	INT342	Lập trình cơ bản	3	20	50	80	
44	INT343	Quản lý hệ thống máy tính	3	20	50	80	
45	INT307	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	3	30	30	90	
46	INT210	Thiết kế web	2	20	20	60	
47	CPS202	Đồ họa ứng dụng	2	20	20	60	
III.2.2		Tự chọn (Chọn 1 học phần)	2				
48	CPS203	An ninh mạng	2*	20	20	60	
	CPS204	Lập trình Python	2*	20	20	60	
	INT211	Hệ điều hành	2*	20	20	60	
IV		KIẾN THỨC ĐÀO TẠO NĂNG LỰC SỰ PHẠM	27				
IV.1		Bắt buộc	25				
49	PSY314	Tâm lý học giáo dục	3	30	30	90	
50	PSY335	Giáo dục học	3	30	30	90	
51	PSY217	Giao tiếp sư phạm	2	15	30	55	
52	PSY205	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục đào tạo	2	20	20	60	
53	MAT382	Lí luận dạy học môn Toán – Tin	3	30	30	90	
54	MAT283	Phương pháp dạy học các tình huống điển hình môn Toán	2	20	20	60	
55	MAT484	Phương pháp dạy học các lĩnh vực cụ thể môn Toán - Tin	4	40	40	120	
56	MAT237	Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học môn Toán	2	15	30	55	
57	PSY236	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm cơ bản	2	10	40	50	
58	MAT285	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm ngành Toán - Tin	2		60	40	
IV.2		Tự chọn (Chọn 1 học phần)	2				
59	MAT239	Phát triển năng lực giáo viên toán	2*	20	20	60	
	MAT260	Thực hành dạy toán bằng tiếng Anh	2*	20	20	60	
	MAT271	Khai thác phần mềm Matlab và Latex trong dạy học Toán – Tin	2*		60	40	
	BIO255	Thiết kế và tổ chức dạy học theo chủ đề STEM	2*	20	20	60	
	PHY278	Hoạt động trải nghiệm ở trường phổ thông	2*	10	40	50	
V		THỰC TẬP, ĐỀ ÁN TỐT NGHIỆP	10				
60	MAT242	Thực tập sư phạm 1	2		60	40	
61	MAT343	Thực tập sư phạm 2	3		90	60	

TT	Mã số	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ			Học phần học trước
				LT	TH/ TN/ TL	Tự học	
62	MAT586	Đề án tốt nghiệp	5		150	100	
		Học phần chuyên môn thay thế đề án tốt nghiệp (Chọn đủ 5 TC)	5				
63	CPS205	Đồ án Mã nguồn mở	2*	20	20	60	
	CPS206	Đồ án Đa phương tiện	2*	20	20	60	
	CPS207	Đồ án Lập trình Web	2*	20	20	60	
	MAT224	Hình học vi phân	2*	20	20	60	
64	MAT232	Hàm phức 2	2*	20	20	60	MAT222
	MAT346	Số đại số	3*	30	30	90	MAT376
	MAT387	Một số tư tưởng cơ bản trong toán học phổ thông	3*	30	30	90	
Tổng:			138				